

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng, tỉnh Ninh Bình

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ);

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/5/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến Đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội khóa 11 và khóa 12 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ - CP ngày 16/12/2004, số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-TTg ngày 03/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của Bộ về Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng tỉnh Ninh Bình (DAĐT): số 2412/QĐ-BNN-KH ngày 09/9/2010 về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (DAĐT); số 3288/QĐ-BNN-KH ngày 07/12/2010 phê duyệt Đề cương, dự toán khảo sát lập (DAĐT);

Căn cứ Văn bản số 358/UBND-VP3 ngày 25/11/2010 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thỏa thuận địa điểm đầu tư xây dựng dự án (DAĐT);

Xét Tờ trình số 127/TTr-SNN ngày 31/8/2011 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình về việc xin phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, (kèm Báo cáo thẩm định số 1506/BC-TCTS-KHTC ngày 10/10/2011 về việc thẩm định (DAĐT);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng tỉnh Ninh Bình với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng, tỉnh Ninh Bình

2. Chủ đầu tư và hình thức quản lý thực hiện dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình là chủ đầu tư và thành lập Ban Quản lý thực hiện dự án.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ninh Bình.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Dương Lệ Hằng

5. Mục tiêu và nhiệm vụ đầu tư xây dựng: Hình thành vùng nuôi thủy sản tập trung tại 03 xã Quỳnh Lưu, Phú Lộc, Sơn Thành thuộc huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình nhằm chuyển đổi hình thức nuôi trồng thủy sản quảng canh thành thâm canh, bán thâm canh, theo hướng công nghiệp, đối tượng nuôi chủ lực là cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh, tạo nguồn nguyên liệu phục vụ tiêu dùng nội địa và từng bước hướng tới xuất khẩu thủy sản; giải quyết công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân, tăng giá trị thu nhập trên 1 ha vùng nuôi trồng chuyên đổi; tạo tiền đề cho việc chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp cho người dân, khai thác hết tiềm năng của diện tích đất vùng chuyên đổi, phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản trong toàn huyện và các vùng lân cận, góp phần nâng cao đời sống cho nhân dân.

6. Quy mô đầu tư xây dựng, giải pháp thiết kế: Chọn Quy hoạch tổng thể mặt bằng là phương án 01, gồm các hạng mục:

2.1. Các trạm bơm

2.1.1 Trạm bơm cấp nước xã Phú Lộc: Gồm 5 máy bơm HTĐ1950-4,5; diện tích phụ trách 225 ha, xây dựng tại vị trí trạm bơm Làng Kho cũ.

- Lưu lượng trạm bơm thiết kế: $Q_{tk} = 8.181,81 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Mức nước bể xả thiết kế: $Z_{bxtk} = +3,2 \text{ m}$
- Mức nước bể hút nhỏ nhất: $Z_{bhmin} = 0.00 \text{ m}$
- Cột nước địa hình: $H_{max} = 3,2 \text{ m}$.

Các thông số kỹ thuật cơ bản của loại máy bơm HTĐ1950-4,5

Tên máy	Q (m ³ /h)	H (m)	n (v/ph)	Nđc (KW)	Dx (mm)
HTĐ1950-4,5	1800-2100	5,4-3,4	980	37	500

+ Nhà trạm : Xây dựng 06 gian gồm 05 gian lắp máy và 01 gian sửa chữa, kích thước (13,7x4)m.

- Cao trình sàn động cơ: (+3.20)
- Cao trình đáy buồng hút: (-1.30)
- Kết cấu: Bản đáy nhà máy, tường tầng hút, tường trụ pin, dầm sàn động cơ, giằng tường, cột nhà trạm, mái nhà bằng (BTCT) mác 200. Tường nhà máy

bằng gạch xây vữa XM mác 50, mái lợp tôn chống nóng. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$, chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m².

+ Bể hút:

- Cao trình mực nước thiết kế bể hút: (0.00)

- Cao trình đáy bể hút: (-1.30)

- Kết cấu: Bản đáy, tường cánh bằng đá xây vữa xi măng mác 100, mái bằng đá xây vữa XM mác 75. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$, chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m².

+ Bể xả:

- Cao trình mực nước thiết kế bể xả: (+3.20)

- Cao trình đáy bể xả: (+1.50)

- Cao trình đỉnh tường bể xả: (+3.70)

- Kết cấu: Bản đáy, tường bể xả, đoạn nối tiếp bằng BTCT mác 200. Xử lý nền bằng vải địa kỹ thuật trên đệm cát đầm chặt.

+ Công lấy nước:

- Công hộp 1 cửa, kích thước BxH = (2x3)m;

- Cao trình đáy công: (-1.00)

- Cao trình đỉnh trần công: (+2.50)

- Kết cấu: Thân công và dàn van bằng BTCT mác 200. Tường cánh bằng đá xây mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$, chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m². Cánh công bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Nhà quản lý và công trình phụ trợ: Nhà quản lý 1 tầng, 02 gian, diện tích sử dụng 27 m²;

Kết cấu: Móng bằng đá xây vữa XM mác 75, tường gạch xây vữa XM mác 50; giằng, dầm, mái bằng BTCT mác 200; mái lợp tôn chống nóng. Công trình phụ trợ gồm bếp và khu vệ sinh, giếng khoan, công và tường rào bao quanh nhà máy.

+ Xây dựng hệ thống điện:

Xây dựng 1 trạm biến áp (1x180+1x110+1x30) KVA-10(22)/0,4 KV kiểu treo thông dụng; đường dây điện 10 KV, hệ thống phân phối động lực, điện tự dùng và chiếu sáng.

2.1.2. Trạm bơm cấp, thoát nước khu I xã Sơn Thành

Gồm 3 máy bơm HTĐ900-3; diện tích phụ trách 56,2 ha, xây dựng tại ven kênh tiêu 30.

- Lưu lượng trạm bơm thiết kế: $Q_{tk} = 2043 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Mực nước bể xả thiết kế: $Z_{bxtk} = +2.80 \text{ m}$

- Mực nước bể hút nhỏ nhất: $Z_{bhmin} = +0,23 \text{ m}$

Các thông số kỹ thuật cơ bản của loại máy bơm HTĐ900-3:

Tên máy	Q (m ³ /h)	H (m)	n (v/ph)	Nđc (KW)	Dx (mm)
HTĐ900-3	800 - 900	4-3	1450	15	300

+Nhà trạm: Xây dựng nhà trạm 04 gian gồm 03 gian lắp máy và 01 gian sửa chữa, kích thước (9,2 x 4) m.

- Cao trình sàn động cơ: (+3.00)

- Cao trình đáy buồng hút: (-0.60)

- Kết cấu: Bản đáy nhà máy, tường tầng hút, tường trụ pin, dầm sàn động cơ, giằng tường, cột nhà trạm, mái nhà máy bằng bê tông cốt thép (BTCT) mác 200. Tường nhà máy bằng gạch xây vữa XM mác 50, mái lợp tôn chống nóng. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m².

+ Bể hút:

- Cao trình mực nước thiết kế bể hút: (+0.23)

- Cao trình đáy bể hút: (-0.60)

- Kết cấu: Bản đáy, tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100, mái bằng đá xây vữa XM mác 75. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/m².

+ Bể xả:

- Cao trình mực nước thiết kế bể xả: (+2.80)

- Cao trình đáy bể xả: (+1.00)

- Cao trình đỉnh tường bể xả: (+3.10)

- Kết cấu: Bản đáy, tường bể xả, đoạn nối tiếp bằng BTCT mác 200. Xử lý nền bằng vải địa kỹ thuật TS50 trên đệm cát đầm chặt.

+ Cống xả:

- Cống hộp 1 cửa, kích thước BxH = (1,5x2,2)m;

- Cao trình đáy cống: (+1.00)

- Cao trình đỉnh trần cống: (+3.50)

- Kết cấu: Thân cống, dàn van, bản đáy bể tiêu năng bằng BTCT mác 200. Tường cánh bằng đá xây vữa mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/m². Cánh cống bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Cống lấy nước:

- Cống hộp 1 cửa, kích thước BxH = (2x3,2)m;

- Cao trình đáy cống: (0.00)

- Cao trình đỉnh trần cống: (+3.50)

- Kết cấu: Thân cống và dàn van bằng BTCT mác 200. Tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m². Cánh cống bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Nhà quản lý và công trình phụ trợ: Nhà quản lý 1 tầng, 02 gian, diện tích sử dụng 27 m²;

Kết cấu: Móng bằng đá xây vữa XM mác 75, tường gạch xây vữa XM mác 50; giằng, dầm, mái bằng BTCT mác 200; mái lợp tôn chống nóng. Công trình phụ trợ gồm bếp và khu vệ sinh, giếng khoan, cống và tường rào bao quanh nhà máy.

+ Xây dựng hệ thống điện:

Xây dựng 1 trạm biến áp (1x90+1x30) KVA-10(22)/0,4 KV kiểu treo thông dụng; đường dây điện 10 KV, hệ thống phân phối động lực, điện tự dùng và chiếu sáng.

2.1.3. Trạm bơm cấp, thoát nước khu II xã Sơn Thành:

Gồm 3 máy bơm HTĐ900-3; diện tích phụ trách 47,6 ha, xây dựng tại ven kênh tiêu Thống nhất.

- Lưu lượng trạm bơm thiết kế: $Q_{tk} = 1730 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Mức nước bể xả thiết kế: $Z_{bxtk} = +2.80 \text{ m}$
- Mức nước bể hút nhỏ nhất: $Z_{bhmin} = +0,26 \text{ m}$

Các thông số kỹ thuật cơ bản của loại máy bơm HTĐ900-3:

Tên máy	Q (m^3/h)	H (m)	n (v/ph)	Nđc (KW)	Dx (mm)
HTĐ900-3	800 - 900	4-3	1450	15	300

+ Nhà trạm: Xây dựng nhà trạm 04 gian gồm 03 gian lắp máy và 01 gian sửa chữa, kích thước (9,2 x 4) m.

- Cao trình sàn động cơ: (+3.00)
- Cao trình đáy buồng hút: (-0.60)
- Kết cấu: Bản đáy nhà máy, tường tầng hút, tường trụ pin, dầm sàn động cơ, giằng tường, cột nhà trạm, mái nhà máy bằng bê tông cốt thép (BTCT) mác 200. Tường nhà máy bằng gạch xây vữa XM mác 50, mái lợp tôn chống nóng. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/ m^2 .

+ Bể hút:

- Cao trình mực nước thiết kế bể hút: (+0.26)
- Cao trình đáy bể hút: (-0.60)
- Kết cấu: Bản đáy, tường cánh bằng đá xây vữa xi XM 100, mái bằng đá xây vữa XM mác 75. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/ m^2 .

+ Bể xả:

- Cao trình mực nước thiết kế bể xả: (+2.80)
- Cao trình đáy bể xả: (+1.00)
- Cao trình đỉnh tường bể xả: (+3.10)
- Kết cấu: Bản đáy, tường bể xả, đoạn nối tiếp bằng BTCT mác 200. Xử lý nền bằng vải địa kỹ thuật TS50 trên đệm cát đầm chặt.

+ Công xả: Công hộp 1 cửa, kích thước BxH = (1,5x2,2)m;

- Cao trình đáy công: (+1.00)
- Cao trình đỉnh trần công: (+3.50)
- Kết cấu: Thân công, dàn van, bản đáy bể tiêu năng bằng BTCT mác 200. Tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/ m^2 . Cánh công bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Công lấy nước: Công hộp 1 cửa, kích thước BxH = (2x3,2)m;

- Cao trình đáy công: (0.00)
- Cao trình đỉnh trần công: (+3.50)
- Kết cấu: Thân công và dàn van bằng BTCT mác 200. Tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/ m^2 . Cánh công bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Nhà quản lý và công trình phụ trợ: Nhà quản lý 1 tầng, 02 gian, diện tích sử dụng 27 m²; Kết cấu: Móng bằng đá xây vữa xi măng mác 75, tường gạch xây vữa xi măng mác 50; giằng, dầm, mái bằng BTCT mác 200; mái lợp tôn chống nóng. Công trình phụ trợ gồm bếp và khu vệ sinh, giếng khoan, cống và tường rào bao quanh nhà máy.

+ Xây dựng hệ thống điện: Xây dựng 1 trạm biến áp (1x90+1x30) KVA-10(22)/0,4 KV kiểu treo thông dụng; đường dây điện 10 KV, hệ thống phân phối động lực, điện tự dùng và chiếu sáng.

2.1.4. Trạm bơm cấp, thoát nước khu III xã Quỳnh Lưu: Trạm bơm dự kiến được xây dựng tại ven sông Bến Đàng (Trạm bơm Hội Tiến).

- Lưu lượng trạm bơm thiết kế: $Q_{tk} = 1,015 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Mức nước bể xả thiết kế: $Z_{bxtk} = +4.00 \text{ m}$

- Mức nước bể hút nhỏ nhất: $Z_{bhmin} = +0,20 \text{ m}$

Các thông số kỹ thuật cơ bản của loại máy bơm HTĐ1950-4,5:

Tên máy	Q (m ³ /h)	H (m)	n (v/ph)	Nđc (KW)	Dx (mm)
HTĐ1950-4,5	1800-2100	5,4-3,4	980	37	500

+ Nhà trạm: Xây dựng nhà trạm 03 gian gồm 02 gian lắp máy và 01 gian sửa chữa, kích thước (6,95 x 4) m.

- Cao trình sàn động cơ: (+3.20)

- Cao trình đáy buồng hút: (-1.20)

- Kết cấu: Bản đáy nhà máy, tường tầng hút, tường trụ pin, dầm sàn động cơ, giằng tường, cột nhà trạm, mái nhà máy bằng bê tông cốt thép (BTCT) mác 200. Tường nhà máy bằng gạch xây vữa XM mác 50, mái lợp tôn chống nóng. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m².

+ Bể hút:

- Cao trình mực nước thiết kế bể hút: (+0.20)

- Cao trình đáy bể hút: (-1.20)

- Kết cấu: Bản đáy, tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100, mái bằng đá xây vữa XM mác 75. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/m².

+ Bể xả:

- Cao trình mực nước thiết kế bể xả: (+4.00)

- Cao trình đáy bể xả: (+2.30)

- Cao trình đỉnh tường bể xả: (+4.50)

- Kết cấu: Bản đáy, tường bể xả, đoạn nối tiếp bằng BTCT mác 200. Xử lý nền bằng vải địa kỹ thuật TS50 trên đệm cát đầm chặt.

+ Cống xả: Cống hộp 1 cửa, kích thước BxH = (1,5x1,7)m;

- Cao trình đáy cống: (+2.30)

- Cao trình đỉnh trần cống: (+4.30)

- Kết cấu: Thân cống, dàn van, bản đáy bể tiêu năng bằng BTCT mác 200. Tường cánh bằng đá xây mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A),

chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/m². Cánh cổng bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Công lấy nước: Công hộp 1 cửa, kích thước BxH = (1,3x2)m;

- Cao trình đáy cổng: (-0.50)

- Cao trình đỉnh trần cổng: (+1.80)

- Kết cấu: Thân cổng và dàn van bằng BTCT mác 200. Tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m². Cánh cổng bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Nhà quản lý và công trình phụ trợ: Nhà quản lý 1 tầng, 02 gian, diện tích sử dụng 27 m²;

Kết cấu: Móng bằng đá xây vữa XM mác 75, tường gạch xây vữa XM mác 50; giằng, dầm, mái bằng BTCT mác 200; mái lợp tôn chống nóng. Công trình phụ trợ gồm bếp và khu vệ sinh, giếng khoan, cổng và tường rào bao quanh nhà máy.

+ Xây dựng hệ thống điện: Xây dựng 2 trạm biến áp (1x150+1x30; 1x90) KVA-10(22)/0,4 KV kiểu treo thông dụng; đường dây điện 10 KV, hệ thống phân phối động lực, điện tự dùng và chiếu sáng.

2.1.5. Trạm bơm cấp, thoát nước khu II xã Quỳnh Lưu:

Trạm bơm dự kiến được xây dựng tại ven sông Bến Đàng (Trạm bơm Đồi Khoai).

- Lưu lượng trạm bơm thiết kế: $Q_{tk} = 3,1787 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Mức nước bề xả thiết kế: $Z_{bxtk} = +4.00 \text{ m}$

- Mức nước bề hút nhỏ nhất: $Z_{bhmin} = +0,20 \text{ m}$

Các thông số kỹ thuật cơ bản của loại máy bơm HTĐ2400-3,5:

Tên máy	Q (m ³ /h)	H (m)	n (v/ph)	Nđc (KW)	Dx (mm)
HTĐ2400-3.5	2300 -2500	4.1-3	980	37	500

Quy mô xây dựng:

+ Nhà trạm: Xây dựng nhà trạm 07 gian gồm 06 gian lắp máy và 01 gian sửa chữa, kích thước (15,95 x 4) m.

- Cao trình sàn động cơ: (+3.20)

- Cao trình đáy buồng hút: (-1.20)

- Kết cấu: Bản đáy nhà máy, tường tầng hút, tường trụ pin, dầm sàn động cơ, giằng tường, cột nhà trạm, mái nhà máy bằng bê tông cốt thép (BTCT) mác 200. Tường nhà máy bằng gạch xây vữa XM mác 50, mái lợp tôn chống nóng. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 30 cọc/m².

+ Bể hút:

- Cao trình mực nước thiết kế bể hút: (+0.20)

- Cao trình đáy bể hút: (-1.20)

- Kết cấu: Bản đáy, tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100, mái bằng đá xây vữa XM mác 75. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/m².

+ Bể xả:

- Cao trình mực nước thiết kế bể xả: (+4.00)
- Cao trình đáy bể xả: (+2.30)
- Cao trình đỉnh tường bể xả: (+4.50)
- Kết cấu: Bản đáy, tường bể xả, đoạn nối tiếp bằng BTCT mác 200. Xử lý nền bằng vải địa kỹ thuật TS50 trên đệm cát đầm chặt.
- + Công xả:
 - Công hộp 1 cửa, kích thước BxH = (2,0x2,20)m;
 - Cao trình đáy công: (+2.30)
 - Cao trình đỉnh trần công: (+4.90)
 - Kết cấu: Thân công, dàn van, bản đáy bê tông bằng BTCT mác 200.

Tường cánh bằng đá xây vữa XM mác 100. Xử lý nền bằng cọc tre $\phi 8 \div \phi 10$ (loại A), chiều dài 3m, mật độ dự kiến 25 cọc/m². Cánh công bằng thép, đóng mở bằng vít nâng.

+ Công lấy nước: Sử dụng công lấy nước cũ, có các thông số cơ bản sau:

- Công hộp 1 cửa, kích thước BxH = (2x2,5)m;
- Cao trình đáy công: (-0.20)
- Cao trình đỉnh hộp công: (+2.30)

+ Nhà quản lý và công trình phụ trợ: Nhà quản lý 1 tầng, 02 gian, diện tích sử dụng 27 m²; Kết cấu: Móng bằng đá xây vữa xi măng mác 75, tường gạch xây vữa XM mác 50; giằng, dầm, mái bằng BTCT mác 200; mái lợp tôn chống nóng. Công trình phụ trợ gồm bếp và khu vệ sinh, giếng khoan, công và tường rào bao quanh nhà máy.

+ Xây dựng hệ thống điện: Xây dựng 1 trạm biến áp (2x180+1x30) KVA-10(22)/0,4 KV kiểu treo thông dụng; đường dây điện 10 KV, hệ thống phân phối động lực, điện tự dùng và chiếu sáng.

2.2. Hệ thống kênh cấp, thoát, mương giữ cá và tuyến đường giao thông khu nuôi tập trung

Trong vùng hệ thống kênh cấp và thoát được bố trí dạng hình xương cá theo kiểu kết hợp 2 kênh 3 bờ kết hợp đường giao thông được thiết kế theo tiêu chuẩn đường giao thôn nông thôn, mặt đường 3,5m; hai bên lề 0,75m; tổng chiều rộng nền đường 5,0m. Kết cấu mặt đường bê tông mác M250 độ dày 20cm, 3cm cát vàng lót, 20cm dải đá cấp phối, nền đường đắp đất K=0,90. Cao trình mặt đường thiết kế dựa trên cơ sở mặt đất tự nhiên và cốt thiết kế của dự án, hệ số mái m = 1,5, kênh cấp mặt cắt hình chữ nhật có kết cấu bản đáy bằng bê tông M200 chiều dày bản đáy là 20cm, cứ 10m bố trí một khớp nối bằng bao tải nhựa đường; tường kênh bằng đá xây VXM mác M100. Với hệ thống kênh thoát chính là các kênh đất có hệ số mái m = 1,5; đắp độ chặt K = 0,9.

Các mương giữ cá là các mương đất có chiều rộng B = 5m, hệ số mái m=1,5.

Hệ số ổn định mái của hệ thống K=1,312 lớn hơn hệ số ổn định cho phép [K]=1,25.

Các kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung trong vùng dự án cụ thể như sau:

Tên Tuyến	Hạng mục	Chiều rộng B (m)	Độ dốc i	Hệ số mái m	Cao trình đáy kênh (m)	Cao trình mặt đường (m)	Chiều dài (m)
-----------	----------	------------------	----------	-------------	------------------------	-------------------------	---------------

I. Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung xã Sơn Thành

1	Kênh cấp	0	0	0	0	0,0	0
	Kênh thoát	0,6	0,0005	1,5	0,35		572
	Tuyến đường	5		1,5		3,9	572
2	Kênh cấp	0,6	0,0005	0	0,73		320
	Kênh thoát	0,6	0,0005	1,5	0,33		
	Tuyến đường			1,5		2,0	
3	Kênh cấp	0,8	0,0005	0	0,63		690
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,1		
	Tuyến đường			1,5		2,8	
4	Kênh cấp	0,8	0,0005	0	0,87		524
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,1		
	Tuyến đường	5		1,5		2,0	
5	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	0,75		470
	Kênh thoát	0	0,0005	1,5	0		
	Tuyến đường	5		1,5		2,0	
6	Kênh cấp	1	0,0005	0	0,73		1122
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,2		
	Tuyến đường	5		1,5		2,9	
7	Kênh cấp	0	0,0005	0	0		695
	Kênh thoát	0,6	0,0005	1,5	0,34		
	Tuyến đường	5		1,5		2,5	
8	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	0,99		487
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,3		
	Tuyến đường	5		1,5		2,0	
9	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	0,99		541
	Kênh thoát	0,6	0,0005	1,5	0,3		
	Tuyến đường	5		1,5		2,5	
10	Kênh cấp	0,4	0,0005	0	0,9		610
	Kênh thoát	0,4	0,0005	1,5	0,4		
	Tuyến đường	5		1,5		2,5	
11	Kênh cấp	0,8	0,0005	0	1,05		832
	Kênh thoát	0	0,0005	1,5	0		
	Tuyến đường	5		1,5		2,0	
12	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		250

	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
13	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		250
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
14	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		250
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
15	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		295
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
16	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		660
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
17	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		470
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
18	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		680
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
19	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		700
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
20	Kênh cấp	0,7	0,0005	0	1,00		341
	Kênh thoát	0,8	0,0005	1,5	0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	
21	Kênh cấp	0			0,00		
	Kênh thoát	0			0,00		
	Tuyến đường	3		1,5		1,8	4640

II. Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung xã Phú Lộc

1	Kênh cấp						
	Kênh thoát	1,8	0,0002	1,5	-0,5		2046
	Tuyến đường						
2	Kênh cấp	1,3	0,0002	0	1,1		1508
	Kênh thoát	1	0,0002	1,5	0,1		1508
	Tuyến đường	5		1,5	3,8		1508
3	Kênh cấp	1,5	0,0002	0	1,5		1312
	Kênh thoát	1	0,0002	1,5	0,1		1312
	Tuyến đường	5		1,5	3,0		1312
4	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,44		1772

	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0,1		1772
	Tuyến đường	5		1,5		3,0	1772
5	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,3		1894
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	-0,28		1894
	Tuyến đường	5		1,5		3,0	1894
6	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,44		1972
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	-0,16		1972
	Tuyến đường	5		1,5		3,0	1972
7	Kênh cấp						
	Kênh thoát	1,8	0,0002	1,5	-0,07		1863
	Tuyến đường					3,0	
8	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		1830
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		1830
	Tuyến đường					3,0	
9	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		1080
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		1080
	Tuyến đường					3,0	
10	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		1300
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		1300
	Tuyến đường					3,0	
11	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		1340
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		1340
	Tuyến đường					3,0	
12	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		1830
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		1830
	Tuyến đường					3,0	
13	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		580
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		580
	Tuyến đường					3,0	
14	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		520
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		520
	Tuyến đường					3,0	
15	Kênh cấp	0,8	0,0002	0	1,4		520
	Kênh thoát	0,7	0,0002	1,5	0		520
	Tuyến đường					3,0	

III. Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung xã Quỳnh Lưu

1	Kênh cấp	1,20	0,0005	0,00	1	2.800,0
	Kênh thoát	1,00	0,0005	1,50	0,15	2.800,0
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,9	2.800,0
2	Kênh cấp	0,60	0,0005	0,00	1,36	485,0
	Kênh thoát	0,60	0,0005	1,50	0,45	485,0
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	485,0
3	Kênh cấp	0,50	0,0005	0,00	1,32	689,0
	Kênh thoát	0,60	0,0005	1,50	0,45	689,0
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	689,0
4	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,01	731,2
	Kênh thoát	0,50	0,0005	1,50	0,65	731,2
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	731,2
5	Kênh cấp					
	Kênh thoát	0,40	0,0005	1,50	0,33	185,5
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	185,5
6	Kênh cấp	0,50	0,0005	0,00	0,83	285,5
	Kênh thoát	0,60	0,0005	1,50	0,45	285,5
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	285,5
7	Kênh cấp	0,80	0,0005	0,00	0,8	881,4
	Kênh thoát	0,70	0,0005	1,50	0,23	881,4
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	881,4
8	Kênh cấp	1,50	0,0005	0,00	1,1	550,5
	Kênh thoát	1,20	0,0005	1,50	0,13	550,5
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	550,5
9	Kênh cấp	1,20	0,0005	0,00	1	1.054,0
	Kênh thoát	0,70	0,0005	1,50	0,9	1.054,0
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	1.054,0
10	Kênh cấp	1,00	0,0005	0,00	1,05	791,0
	Kênh thoát	0,40	0,0005	1,50	0,6	791,0
	Tuyến đường	5,00		1,50	3,0	791,0

11	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		920,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		920,0
	Tuyến đường					3,0	
12	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		700,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		700,0
	Tuyến đường					3,0	
13	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		475,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		475,0
	Tuyến đường					3,0	
14	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		645,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		645,0
	Tuyến đường					3,0	
15	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		480,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		480,0
	Tuyến đường					3,0	
16	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		615,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		615,0
	Tuyến đường					3,0	
17	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		390,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		390,0
	Tuyến đường					3,0	
18	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		955,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		955,0
	Tuyến đường					3,0	
19	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		570,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		570,0
	Tuyến đường					3,0	
20	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		570,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		570,0
	Tuyến đường					3,0	
21	Kênh cấp	0,70	0,0005	0,00	1,2		710,0
	Kênh thoát	0,80	0,0005	1,50	0		710,0

2.3. Công trình trên kênh

Tại mỗi ao nuôi bố trí một cống cấp và một cống thoát, cụ thể như sau:

2.3.1 Cống tiêu ao nuôi: Cống có kết cấu đáy bằng BTCT M200 đổ tại chỗ, thành cống xây gạch VXM M75, trát VXM M75 dày 2cm. Nối tiếp thượng lưu và nối tiếp hạ lưu xây gạch VXM M75, hệ thống điều tiết bằng cửa van phẳng BTCT M200.

2.3.2 Cống cấp vào ao nuôi: Thân cống bằng BTCT M200 đúc sẵn có chiều dài mỗi ống 1,0m; đáy cống bằng BT M150 đổ tại chỗ, tường trước và sau cống xây gạch VXM M75, trát VXM M75 dày 2cm. Nối tiếp hạ lưu bằng BT M150, tường cánh BT M150, cửa van bằng BTCT, đóng mở bằng vít nâng.

2.3.3 Cầu máng qua kênh tiêu chính: Kết cấu thân cầu máng làm bằng BTCT M200.

2.3.4 Cống tròn D100cm - Qua đường: Cống có kết cấu thân bằng ống BTCT M200 đúc sẵn (dài 1m mỗi ống), đế cống bằng BT M150, tường cánh và tường ngực xây đá VXM M100. Nối tiếp thượng lưu và nối tiếp hạ lưu bằng BT M150, cửa van bằng BTCT M200, đóng mở bằng vít nâng, gia cố nền bằng cọc tre, đường kính 5 đến 6cm, chiều dài mỗi cọc 2,5m; mật độ cọc 25cọc/m².

2.3.5 Cống tròn D60cm - Qua bờ bao: Cống có kết cấu thân bằng ống BTCT M200 đúc sẵn (dài 1m mỗi ống), đế cống bằng BT M150, tường cánh và tường ngực xây đá VXM M100. Nối tiếp thượng lưu và nối tiếp hạ lưu bằng BT M150, cửa van bằng BTCT M200, đóng mở bằng vít nâng, gia cố nền bằng cọc tre, đường kính 5 đến 6cm, chiều dài mỗi cọc 2,5m; mật độ cọc 25cọc/m².

Số lượng các công trình trên hệ thống như sau:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Xã Sơn Thành	Xã Phú Lộc	Xã Quỳnh Lưu
1	Xây dựng cống qua đường, bờ vùng	Cái	6	6	11
2	Xây dựng cống tiêu qua bờ thừa	Cái	17	30	23
3	Xây dựng cống cấp từ kênh vào ao	Cái	107	247	173
4	Xây dựng cống tiêu từ ao ra kênh	Cái	107	247	173
5	Xây dựng cống và cầu máng dẫn nước	Cái	3	10	1

2.4. Các ao nuôi

Tổng số các ao nuôi của 3 xã là 527 ao với diện tích từ 0,3 đến 1,6 ha. Cao trình mặt ao cao hơn cao trình mặt ruộng trồng lúa (từ +0,4 đến + 1,2m), ngoài ra còn có các ao xử lý được bố trí ngay ở gần trạm bơm cấp và thoát.

2.5. Hệ thống và thiết bị điện:

- Bố trí 5 trạm biến áp trên toàn khu vực dự án.
- Chiều dài đường dây cao áp 10KV là 5km.

- Chiều dài đường dây hạ thế 0,4KV là 2km.

7. Thiết bị công nghệ: Máy biến áp, thiết bị điện, cung cấp điện 03 pha 0,4KV chạy quạt nước nuôi cá, trạm bơm nước cấp, nước thải và sản xuất khác. Máy bơm, thiết bị nâng hạ cánh phai các cống cấp và thoát nước trong vùng nuôi thủy sản.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Quỳnh Lưu, Phú Lộc, Sơn Thành, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình

9. Diện tích sử dụng đất: 530 ha (Thuộc 03 xã Quỳnh Lưu, Phú Lộc, Sơn Thành, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình)

10. Loại, cấp công trình: Công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV

11. Phương án giải phóng mặt bằng.

UBND tỉnh Ninh Bình bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương, phê duyệt kinh phí bồi thường theo quy định của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và chỉ đạo chủ đầu tư, UBND huyện Nho Quan lập dự toán kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tổ chức bàn giao mặt bằng đúng tiến độ.

12. Tổng mức đầu tư, nguồn vốn:

12.1. Tổng mức đầu tư: 354.449.311.000, đồng.

(Ba trăm năm tư tỷ, bốn trăm bốn mươi triệu, ba trăm mười một ngàn đồng)

Áp dụng Văn bản số 336/CBLX-XD-TC ngày 20/7/2011 của liên Sở Xây dựng, Tài chính Vật giá tỉnh Ninh Bình về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tháng 6/2011.

Trong đó :

- Chi phí xây dựng công trình:	273.473.789.000, đồng.
- Chi phí thiết bị :	4.485.064.000, đồng
- Chi phí quản lý dự án:	2.943.607.000, đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	9.608.552.000, đồng.
- Chi phí đền bù GPMB:	14.921.390.000, đồng
- Chi phí khác:	2.784.390.000, đồng.
- Chi phí dự phòng:	46.232.519.000, đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Tổng mức đầu tư phê duyệt là căn cứ để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

12.2. Nguồn vốn và cơ cấu đầu tư.

- Vốn ngân sách Trung ương: 268.100.016.000, đồng - Đầu tư cho các hạng mục công trình hạ tầng nuôi trồng thủy sản cấp I và thiết bị điện, thiết bị trạm bơm, thiết bị cánh cống cấp I kèm theo các chi phí quản lý dự án, tư vấn xây dựng và chi phí khác tương ứng, rà phá bom mìn.

- Vốn ngân sách địa phương: 86.349.295.000, đồng - Đầu tư cho các hạng mục công trình hạ tầng nuôi trồng thủy sản cấp II (kênh cấp II và hệ thống cống lấy nước và thoát nước vào các ao nuôi, chi phí bồi thường GPMB).

13. Thời gian thực hiện dự án: 2012 - 2016

14. Bước thiết kế: Các hạng mục xây dựng được thiết kế 2 bước; Thiết kế cơ sở + Tổng mức đầu tư và Bản vẽ thi công + Dự toán.

15. Phương thức thực hiện và kế hoạch đấu thầu của dự án:

Xây dựng các hạng mục công trình, đấu thầu theo quy định hiện hành; Bộ sẽ phê duyệt kế hoạch đấu thầu sau.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ.

- UBND tỉnh Ninh Bình chịu trách nhiệm phê duyệt kinh phí đền bù; Quyết định thành lập chủ đầu tư để thực hiện phân quản lý, khai thác sau đầu tư và chỉ đạo các ngành phối hợp với chủ đầu tư quản lý phân xây dựng (về cấp đất, cấp điện, giải phóng mặt bằng) để triển khai thi công, hoàn thành, bàn giao và khai thác công trình đúng tiến độ, đạt hiệu quả và chất lượng cao.

- Tổng cục Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án và khai thác dự án theo đúng các quy định hiện hành.

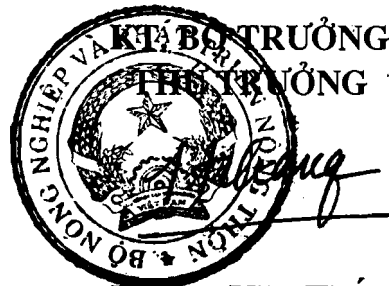
- Vụ Kế hoạch tổng hợp phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình thực hiện chức năng làm chủ đầu tư, hoàn thành đánh giá tác động môi trường, trình Bộ phê duyệt trước ngày 31/10/2011; chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ; giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, về đánh giá tác động môi trường; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định hiện hành.

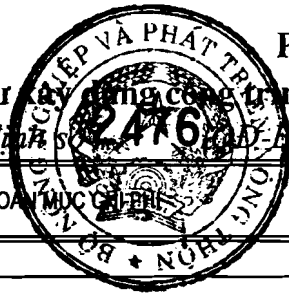
Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý XDCT; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Ninh Bình;
- Kho Bạc NN tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, TCTS (3 bản);



Hoàng Văn Thắng



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản ruộng trũng tỉnh Ninh Bình
 (Kèm theo Quyết định số 2110/2011/QĐ-NN-TCTS ngày 21/10/2011 của Bộ NN&PTNT) Đơn vị tính: đồng

TT	KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	NGUỒN VỐN	
					TRUNG ƯƠNG	ĐỊA PHƯƠNG
	CHI PHÍ XÂY DỰNG	246.151.024.933	24.615.102.493	273.473.788.701	216.446.939.327	57.026.849.374
1	Trạm bơm, cống	29.318.150.161	2.931.815.016	32.572.464.828	32.572.464.828	
1.1	Trạm bơm	20.386.617.162	2.038.661.716	22.649.531.667	22.649.531.667	
	Xã Sơn Thành			7.088.799.722	7.088.799.722	
1.1.1	Trạm bơm 1 (Trạm bơm khu I)	3.161.695.791	316.169.579	3.512.644.024	3.512.644.024	
1.1.2	Trạm bơm 2 (Trạm bơm khu II)	3.218.862.015	321.886.201	3.576.155.699	3.576.155.699	
	Xã Phú Lộc			4.959.356.509	4.959.356.509	
1.1.3	Trạm bơm 3	4.463.867.245	446.386.725	4.959.356.509	4.959.356.509	
	Xã Quỳnh Lưu			10.601.375.435	10.601.375.435	
1.1.4	Trạm bơm 4 (Trạm bơm Hội Tiến)	3.047.008.400	304.700.840	3.385.226.332	3.385.226.332	
1.1.5	Trạm bơm 5 (Trạm bơm Đồi Khoai)	6.495.183.711	649.518.371	7.216.149.103	7.216.149.103	
1.2	Cống	8.931.532.999	893.153.300	9.922.933.162	9.922.933.162	
	Xã Sơn Thành			2.419.582.471	2.419.582.471	
1.2.3	Cống tiêu qua bờ thửa (17 cống)	1.043.136.150	104.313.615	1.158.924.263	1.158.924.263	
1.2.4	Cống qua bờ vùng (6 cống)	790.833.006	79.083.301	878.615.470	878.615.470	
1.2.5	Cống và cầu máng lấy nước qua kênh tiêu (3 cụm)	343.872.852	34.387.285	382.042.739	382.042.739	
	Xã Phú Lộc			4.197.251.728	4.197.251.728	
1.2.8	(Cống tiêu qua bờ thửa (30 cống)	1.840.828.500	184.082.850	2.045.160.464	2.045.160.464	
1.2.9	Cống qua bờ vùng (6 cống)	790.833.006	79.083.301	878.615.470	878.615.470	
1.2.10	Cống và cầu máng lấy nước qua kênh tiêu (10 cụm)	1.146.242.840	114.624.284	1.273.475.795	1.273.475.795	
	Xã Quỳnh Lưu			3.306.098.963	3.306.098.963	
1.2.13	Cống tiêu qua bờ thửa (23 cống)	1.411.301.850	141.130.185	1.567.956.355	1.567.956.355	
1.2.14	Cống qua bờ vùng (11 cống)	1.449.860.511	144.986.051	1.610.795.028	1.610.795.028	
1.2.15	Cống và cầu máng lấy nước qua kênh tiêu (1 cụm)	114.624.284	11.462.428	127.347.580	127.347.580	
2	Tuyến đường, kênh cấp, thoát và mương giữ cá cấp 1	164.703.577.406	16.470.357.741	182.985.674.499	182.985.674.499	
2.1	Xã Sơn Thành	35.453.976.459	3.545.397.646	39.389.367.846	39.389.367.846	
2.1.1	Kênh thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 1	995.697.109	99.569.711	1.106.219.488	1.106.219.488	
2.1.2	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 2	1.219.476.704	121.947.670	1.354.838.618	1.354.838.618	
2.1.3	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 3	2.324.725.043	232.472.504	2.582.769.523	2.582.769.523	

2.1.4	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 4	2.039.405.379	203.940.538	2.265.779.377	2.265.779.377
2.1.5	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 5	1.879.722.199	187.972.220	2.088.371.363	2.088.371.363
2.1.6	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 6	1.697.606.939	169.760.694	1.886.041.309	1.886.041.309
2.1.7	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 7	1.711.797.914	171.179.791	1.901.807.483	1.901.807.483
2.1.8	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 8	1.986.374.012	198.637.401	2.206.861.528	2.206.861.528
2.1.9	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 9	2.462.332.304	246.233.230	2.735.651.190	2.735.651.190
2.1.10	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 10	2.408.902.550	240.890.255	2.676.290.733	2.676.290.733
2.1.11	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 11	3.280.093.782	328.009.378	3.644.184.192	3.644.184.192
2.1.12	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 12	667.413.805	66.741.381	741.496.737	741.496.737
2.1.13	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 13	667.413.805	66.741.381	741.496.737	741.496.737
2.1.14	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 14	667.413.805	66.741.381	741.496.737	741.496.737
2.1.15	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 15	787.562.495	78.756.249	874.981.932	874.981.932
2.1.16	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 16	1.761.969.239	176.196.924	1.957.547.825	1.957.547.825
2.1.17	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 17	1.254.732.122	125.473.212	1.394.007.388	1.394.007.388
2.1.18	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 18	1.815.360.539	181.536.054	2.016.865.559	2.016.865.559
2.1.19	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 19	1.868.752.566	186.875.257	2.076.184.100	2.076.184.100
2.1.20	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 20	910.338.894	91.033.889	1.011.386.511	1.011.386.511
2.1.21	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 21	3.046.885.253	304.688.525	3.385.089.517	3.385.089.517
2.2	Xã Phú Lộc	65.807.355.487	6.580.735.549	73.111.971.946	73.111.971.946
2.2.1	Kênh thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 1	997.358.419	99.735.842	1.108.065.204	1.108.065.204
2.2.2	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 2	6.587.891.564	658.789.156	7.319.147.528	7.319.147.528
2.2.3	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 3	6.405.137.373	640.513.737	7.116.107.621	7.116.107.621
2.2.4	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 4	9.099.697.815	909.969.781	10.109.764.272	10.109.764.272

2.2.5	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 5	8.113.879.728	811.387.973	9.014.520.378	9.014.520.378
2.2.6	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 6	10.264.442.912	1.026.444.291	11.403.796.075	11.403.796.075
2.2.7	Kênh thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 7	582.227.415	58.222.741	646.854.658	646.854.658
2.2.8	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 8	3.904.416.050	483.041.605	5.366.592.232	5.366.592.232
2.2.9	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 9	2.850.821.298	285.082.130	3.167.262.462	3.167.262.462
2.2.10	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 10	3.421.886.759	343.148.676	3.812.381.789	3.812.381.789
2.2.11	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 11	3.570.81.034	353.708.103	3.929.697.029	3.929.697.029
2.2.12	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 12	3.930.416.050	483.041.605	5.366.592.232	5.366.592.232
2.2.13	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 13	1.153.090.768	153.109.077	1.701.041.844	1.701.041.844
2.2.14	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 14	1.372.704.151	137.270.415	1.525.074.311	1.525.074.311
2.2.15	Kênh cấp, thoát, và mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến số 15	1.372.704.151	137.270.415	1.525.074.311	1.525.074.311
2.3	Xã Quỳnh Lưu	63.442.245.461	6.344.224.546	70.484.334.707	70.484.334.707
2.3.1	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T1	9.972.395.776	997.239.578	11.079.331.707	11.079.331.707
2.3.2	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T2	2.786.317.185	278.631.718	3.095.598.392	3.095.598.392
2.3.3	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T3	4.065.323.950	406.532.395	4.516.574.909	4.516.574.909
2.3.4	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T4	3.818.461.327	381.846.133	4.242.310.535	4.242.310.535
2.3.5	Kênh thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T5	1.209.311.619	120.931.162	1.343.545.209	1.343.545.209
2.3.6	Kênh cấp, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T6	1.258.032.578	125.803.258	1.397.674.195	1.397.674.195
2.3.7	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T7	3.538.140.611	353.814.061	3.930.874.219	3.930.874.219
2.3.8	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T8	2.728.208.299	272.820.830	3.031.039.420	3.031.039.420
2.3.9	Kênh cấp, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T9	5.268.180.320	526.818.032	5.852.948.336	5.852.948.336
2.3.10	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá và đường giao thông phục vụ khu nuôi tập trung tuyến T10	3.366.850.132	336.685.013	3.740.570.497	3.740.570.497
2.3.11	Kênh cấp và đường giao thông phục vụ khu nuôi chuyên canh tuyến T11	1.932.087.731	193.208.773	2.146.549.469	2.146.549.469
2.3.12	Kênh cấp, thoát phục vụ khu nuôi chuyên canh tuyến T11*	1.165.852.703	116.585.270	1.295.262.353	1.295.262.353
2.3.13	Kênh cấp, thoát và đường giao thông phục vụ khu nuôi chuyên canh tuyến T12	1.605.599.927	160.559.993	1.783.821.519	1.783.821.519
2.3.14	Kênh cấp, thoát phục vụ khu nuôi chuyên canh tuyến T12*	853.369.233	85.336.923	948.093.218	948.093.218
2.3.15	Kênh thoát và đường giao thông phục vụ khu nuôi chuyên canh tuyến T13	588.960.306	58.896.031	654.334.899	654.334.899
2.3.16	Kênh cấp, thoát phục vụ khu nuôi chuyên canh tuyến T13*	805.347.385	80.534.739	894.740.945	894.740.945

2.3.17	Kênh cấp và đường giao thông phục vụ khu nuôi chuyên canh tuyến T14	1.369.231.397	136.923.140	1.521.216.082	1.521.216.082	
2.3.18	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP1	2.239.219.893	223.921.989	2.487.773.301	2.487.773.301	
2.3.19	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP2	1.703.756.254	170.375.625	1.892.873.198	1.892.873.198	
2.3.20	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP3	1.156.121.772	115.612.177	1.284.451.289	1.284.451.289	
2.3.21	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP4	1.569.887.157	156.988.716	1.744.144.631	1.744.144.631	
2.3.22	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP5	1.168.292.614	116.829.261	1.297.973.095	1.297.973.095	
2.3.23	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP6	1.496.867.066	149.686.707	1.663.019.311	1.663.019.311	
2.3.24	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP7	949.230.317	94.923.032	1.054.594.882	1.054.594.882	
2.3.25	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP8	2.324.412.851	232.441.285	2.582.422.678	2.582.422.678	
2.3.26	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP9	1.387.342.413	138.734.241	1.541.337.420	1.541.337.420	
2.3.27	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP10	1.387.342.413	138.734.241	1.541.337.420	1.541.337.420	
2.3.28	Kênh cấp, thoát, mương giữ cá phục vụ khu nuôi tập trung tuyến TP11	1.728.102.232	172.810.223	1.919.921.579	1.919.921.579	
3	Hệ thống điện	800.000.000	80.000.000	888.800.000	888.800.000	
1.2	Cống	21.352.333.574	2.135.233.357	23.722.442.601		23.722.442.601
	<i>Xã Sơn Thành</i>			4.816.511.116		4.816.511.116
1.2.1	Cống cấp từ kênh vào ao (107 cống)	772.917.282	77.291.728	858.711.100		858.711.100
1.2.2	Cống tiêu từ ao ra kênh (107 cống)	3.562.376.252	356.237.625	3.957.800.016		3.957.800.016
	<i>Xã Phú Lộc</i>			11.118.488.278		11.118.488.278
1.2.6	Cống cấp từ kênh vào ao (247 cống)	1.784.210.922	178.421.092	1.982.258.334		1.982.258.334
1.2.7	Cống tiêu từ ao ra kênh (247 cống)	8.223.429.292	822.342.929	9.136.229.943		9.136.229.943
	<i>Xã Quỳnh Lưu</i>			7.787.443.207		7.787.443.207
1.2.11	Cống cấp từ kênh vào ao (173 cống)	1.249.669.998	124.967.000	1.388.383.368		1.388.383.368
1.2.12	Cống tiêu từ ao ra kênh (173 cống)	5.759.729.828	575.972.983	6.399.059.839		6.399.059.839
2	Tuyến đường, kênh cấp, thoát và mương giữ cá	29.976.963.792	2.997.696.379	33.304.406.773		33.304.406.773
2.1	<i>Xã Sơn Thành</i>	4.926.042.946	492.604.295	5.472.833.714		5.472.833.714
2.1.16	Hệ thống bờ thửa và mương giữ cá trong từng ao nuôi (107 ao nuôi)	4.926.042.946	492.604.295	5.472.833.714		5.472.833.714
2.2	<i>Xã Phú Lộc</i>	15.297.911.950	1.529.791.195	16.995.980.176		16.995.980.176
2.2.16	Hệ thống bờ thửa và mương giữ cá trong từng ao nuôi (247 ao nuôi)	15.297.911.950	1.529.791.195	16.995.980.176		16.995.980.176
2.3	<i>Xã Quỳnh Lưu</i>	9.753.008.896	975.300.890	10.835.592.883		10.835.592.883
2.3.29	Hệ thống bờ thửa và mương giữ cá trong từng ao nuôi (173 ao nuôi)	9.753.008.896	975.300.890	10.835.592.883		10.835.592.883
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	4.077.331.183	168.908.300	4.485.064.301	3.374.569.901	1.110.494.400
1	Thiết bị điện (05 máy biến áp)	909.090.909	90.909.091	1.000.000.000	1.000.000.000	
2	Thiết bị trạm bơm (19 máy)	2.095.490.455	209.549.046	2.305.039.501	2.305.039.501	
	Thiết bị cống cấp I	63.209.455	6.320.946	69.530.401	69.530.401	
3	Thiết bị cống cấp II	1.009.540.364	100.954.036	1.110.494.400		1.110.494.400
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN 1,185%*(GXD+GTB)	2.943.606.538		2.943.606.538	2.943.606.538	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	8.677.047.499	867.704.750	9.608.552.249	7.755.461.956	1.853.090.294
1	Khảo sát phục vụ lập dự án (QĐ3288/QĐ-BNN-KH)	1.094.567.273	109.456.727	1.204.024.000	1.204.024.000	

2	Lập dự án đầu tư 0,193%*(GXL+GTB)	479.422.837	47.942.284	527.365.121	527.365.121	
4	Đánh giá tác động môi trường (QĐ3288/QĐ-BNN-KH)			63.800.000	63.800.000	
5	Khảo sát phục vụ thiết kế BVTC+Dự toán (TT)	1.454.545.455	145.454.545	1.600.000.000	1.600.000.000	
6	Thiết kế BVTC+Dự toán (0,92%*Gxd TW, 0,135%*Gxd DP)	2.477.945.408	247.794.541	2.725.739.949	1.963.499.883	762.240.066
7	Thẩm tra thiết kế BVTC(0,063%*Gxd TW, 0,08%*Gxd DP)	176.642.744	17.664.274	194.307.018	134.457.057	59.849.961
8	Thẩm tra dự toán (0059%*Gxd TW), (0,08%*Gxd DP)	167.341.996	16.734.200	184.076.195	125.920.101	58.156.094
9	Lập Hồ sơ MT; đánh giá HSDT (0,049%*Gxd TW, 0,08%*Gxd DP)	164.365.198	16.436.520	180.801.718	104.577.711	76.224.007
10	Lập HSMT; đánh giá HSDT thiết bị (0,23%*Gtb)	8.340.272	834.027	9.174.299	9.174.299	
11	Giám sát thi công XD (0,936%*Gxd TW), (0,158%*Gxd DP)	2.631.152.612	263.115.261	2.894.267.873	1.997.647.707	896.620.166
12	Giám sát lắp đặt thiết bị (0,643%*Gtb)	22.723.706	2.272.371	24.996.077	24.996.077	
V	BỒI THƯỜNG GPMB			14.921.390.000		14.921.390.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	1.257.704.866	125.770.487	2.784.390.507	2.609.870.896	174.519.611
1	Rà phá bom mìn (TT)			1.000.000.000	1.000.000.000	
2	Lệ phí thẩm định dự án 0,0095%*(Gxd+Gtb)			23.644.079	23.644.079	
3	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu			24.535.102	19.402.173	5.132.930
4	Chi phí bảo hiểm XD (TT)	736.053.075	73.605.307	809.658.382	640.271.701	169.386.681
5	Thẩm tra Quyết toán 0,142%*(Gxd+Gtb)			352.735.973	352.735.973	
6	Kiểm toán công trình 0,21%*(Gxd+Gtb)	521.651.792	52.165.179	573.816.971	573.816.971	
VII	DỰ PHÒNG PHÍ 15%*(I+II+III+IV+V+VI)			46.232.518.844	34.969.567.293	11.262.951.551,8
	TỔNG CỘNG: (I+II+III+IV+V+VI+VII)			354.449.311.141	268.100.015.910	86.349.295.231
	LÀM TRÒN:			354.449.311.000	286.100.016.000	86349295000

(Ba trăm năm tư tỷ bốn trăm bốn chín triệu ba trăm mười một nghìn đồng)

www.LuatVietnam.vn